

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY VIỆT THỊNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 28
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

IT  
ĐNG  
HIỆ  
KI  
A  
KI

**Công ty Cổ phần May Việt Thịnh**

58 Thoại Ngọc Hầu, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Việt Thịnh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh (gọi tắt là "Công ty") thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003031 ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ việc thực hiện cổ phần bầy xí nghiệp tại khu B thuộc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến theo Quyết định số 144/2004/QĐ/BCN ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 58 Thoại Ngọc Hầu, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trường	Chủ tịch
Ông Bùi Văn Tiến	Thành viên
Ông Trần Minh Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Công	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc điều hành

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Trâm Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Trúc	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

05 -  
TY  
HỮU  
MTC  
SC  
M-TP

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020



Trần Minh Công

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần May Việt Thịnh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Việt Thịnh được lập ngày 12 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Việt Thịnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần May Việt Thịnh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Deloitte Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 28 tháng 03 năm 2019.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020*

**Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC**



**Phó Tổng Giám đốc**

**Ngô Minh Quý**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Kim Yên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>332.981.623.248</b>	<b>254.939.249.729</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>113.669.086.409</b>	<b>138.782.975.975</b>
111	1. Tiền		93.669.086.409	60.782.975.975
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	78.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>129.188.707.869</b>	<b>34.381.632.405</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	127.576.286.295	33.881.128.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1.578.257.191	345.956.353
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	34.164.383	154.547.945
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>89.514.734.506</b>	<b>81.227.861.727</b>
141	1. Hàng tồn kho		89.514.734.506	81.227.861.727
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>609.094.464</b>	<b>546.779.622</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	546.779.622
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		609.094.464	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>50.262.330.964</b>	<b>41.932.029.589</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>29.403.554.264</b>	<b>20.926.525.478</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	29.403.554.264	20.926.525.478
222	- Nguyên giá		150.760.062.088	138.671.183.381
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(121.356.507.824)	(117.744.657.903)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		412.824.050	412.824.050
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(412.824.050)	(412.824.050)
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>06</b>	<b>20.858.776.700</b>	<b>20.858.776.700</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		10.000.000.000	10.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		14.620.570.000	14.620.570.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.761.793.300)	(3.761.793.300)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>-</b>	<b>146.727.411</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		-	146.727.411
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>383.243.954.212</b>	<b>296.871.279.318</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>291.864.588.928</b>	<b>209.585.749.698</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>291.864.588.928</b>	<b>209.585.749.698</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	142.119.461.134	84.603.932.628
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		36.795.575	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	1.403.377.603	2.037.411.803
314	4. Phải trả người lao động		103.943.712.800	99.026.879.458
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	288.224.541	718.604.380
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	14.308.413.202	14.554.659.167
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	10	22.587.595.173	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		7.177.008.900	8.644.262.262
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>91.379.365.284</b>	<b>87.285.529.620</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	15	<b>91.379.365.284</b>	<b>87.285.529.620</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.000.000.000	52.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.000.000.000	52.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		34.074.668.495	31.937.939.037
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.304.696.789	3.347.590.583
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.347.590.583	2.255.629.452
421b	LNST chưa phân phối năm nay		1.957.106.206	1.091.961.131
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>383.243.954.212</b>	<b>296.871.279.318</b>

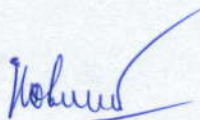
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Xuân Oanh

Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Huy



Tổng Giám đốc  
Trần Minh Công



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	923.651.221.616	741.258.945.594
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		923.651.221.616	741.258.945.594
11	4. Giá vốn hàng bán	18	834.669.558.063	668.433.218.665
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.981.663.553	72.825.726.929
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	5.818.694.792	5.106.974.483
22	7. Chi phí tài chính	20	2.220.167.983	1.621.873.626
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.320.081.650</i>	<i>118.150.848</i>
25	8. Chi phí bán hàng	21	8.040.894.297	6.489.853.145
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	58.674.310.899	47.926.559.551
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.864.985.166	21.894.415.090
31	11. Thu nhập khác	23	522.671.826	3.308.179.303
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		522.671.826	3.308.179.303
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		26.387.656.992	25.202.594.393
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	5.020.362.412	5.071.221.348
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		21.367.294.580	20.131.373.045
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25	3.287	3.097

Người lập

Nguyễn Thị Xuân Oanh

Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Huy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Trần Minh Công

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		26.387.656.992	25.202.594.393
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.821.904.190	7.960.266.204
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		69.538.058	115.909.312
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.529.428.976)	(3.714.020.467)
06	Chi phí lãi vay		1.320.081.650	118.150.848
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		32.069.751.914	29.682.900.290
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(95.646.727.365)	(1.166.262.886)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(8.286.872.779)	12.013.460.972
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.875.737.696	16.570.558.214
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		693.507.033	2.441.471.643
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.310.866.329)	(118.150.848)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.477.312.411)	(6.597.455.477)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.000.000	231.800.000
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.741.712.278)	(2.710.725.480)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.823.494.519)	50.347.596.428
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.491.093.726)	(4.957.079.092)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		416.454.546	426.636.365
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.233.357.992	3.287.384.102
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.841.281.188)	(1.243.058.625)
33	3. Tiền thu từ đi vay		221.265.163.331	29.950.522.016
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(198.667.438.478)	(29.950.522.016)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.000.000.000)	(13.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.597.724.853	(13.000.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(25.067.050.854)	36.104.537.803
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		138.782.975.975	102.988.434.295
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(46.838.712)	(309.996.123)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	113.669.086.409	138.782.975.975

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Xuân Oanh

Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Huy

Tổng Giám đốc



Trần Minh Công

C.T.T.N.  
HẠN  
JAN  
HÀ NỘI

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2019

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh (gọi tắt là "Công ty") thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003031 ngày 07 tháng 01 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy phép điều chỉnh. Công ty được chuyển đổi từ việc thực hiện cổ phần bầy xí nghiệp tại khu B thuộc Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến theo Quyết định số 144/2004/QĐ/BCN ngày 23 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Vốn điều lệ của Công ty là 26.000.000.000 đồng, trong đó vốn của Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến nắm giữ là 25,24%.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0303614739, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, số vốn điều lệ của Công ty là 52.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 58 Thoại Ngọc Hầu, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dệt may.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt may (trừ tẩy nhuộm, hồ, in trên sản phẩm tại trụ sở);
- Dịch vụ đào tạo cắt và may công nghiệp ngắn hạn;
- Dịch vụ giặt, in, thêu và sản xuất bao bì;
- Sản xuất, mua bán nguyên phụ liệu ngành may (không tái chế phế thải nhựa, kim loại, giấy, luyện kim, đúc, gia công cơ khí).

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 6.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.5 . Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

### 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.14 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.15 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.16 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.17 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## 2.18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.20 . Thông tin bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sản phẩm dệt may tại Việt Nam. Toàn bộ doanh thu của Công ty phát sinh trong năm là của hoạt động sản xuất sản phẩm may mặc. Theo đó, Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	221.416.022	263.564.973
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	93.447.670.387	60.519.411.002
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	78.000.000.000
	<u>113.669.086.409</u>	<u>138.782.975.975</u>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Viet Thinh Korea Co.,Ltd	50.680.322.004	-	3.777.257.982	-
- F&B Co.,Ltd	44.786.409.532	-	16.102.934.240	-
- Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	19.237.969.314	-	4.030.146.349	-
- Teijin Frontier (Hong Kong) Limited	10.002.190.122	-	1.596.311.113	-
- Công ty TNHH Marsland Industries	-	-	3.400.572.181	-
- Garmex International Holdings Ltd	-	-	2.322.600.750	-
- Các đối tượng khác	2.869.395.323	-	2.651.305.492	-
	<b>127.576.286.295</b>	<b>-</b>	<b>33.881.128.107</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>19.247.480.866</b>	<b>-</b>	<b>4.051.789.663</b>	<b>-</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)</i>				

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cơ khí Thủ Đức	500.000.000	-	-	-
- Các khách hàng khác	1.078.257.191	-	345.956.353	-
	<b>1.578.257.191</b>	<b>-</b>	<b>345.956.353</b>	<b>-</b>



**6 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã chứng khoán	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Khánh	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	14.620.570.000	(3.761.793.300)	14.620.570.000	(3.761.793.300)
- Công ty Cổ phần May Công Tiến	2.100.000.000	-	2.100.000.000	-
- Công ty TNHH May Xuất Khẩu Việt Hồng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Việt Tiến Đông Á	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đồng Phú Bình	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
- Đầu tư chứng khoán Ngân hàng TMCP Đông Á	5.020.570.000	(3.761.793.300)	5.020.570.000	(3.761.793.300)
	<b>24.620.570.000</b>	<b>(3.761.793.300)</b>	<b>24.620.570.000</b>	<b>(3.761.793.300)</b>

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư với số tiền 10 tỷ đồng vào Công ty TNHH Việt Khánh có trụ sở tại huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang, hoạt động chính là sản xuất kinh doanh sản phẩm dệt may và nguyên phụ liệu ngành may. Theo đó, Công ty sở hữu 40% vốn điều lệ tương đương với 40% quyền biểu quyết của Công ty TNHH Việt Khánh.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu lãi tiền gửi	34.164.383	-	154.547.945	-
	<b>34.164.383</b>	<b>-</b>	<b>154.547.945</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.450.198.350	-	3.735.173.560	-
Nguyên liệu, vật liệu	29.252.243.968	-	15.280.670.854	-
Công cụ, dụng cụ	11.479.999	-	3.979.908	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.104.641.839	-	55.672.012.930	-
Thành phẩm	1.680.082.167	-	6.471.043.021	-
Hàng hoá	16.088.183	-	64.981.454	-
	<b>89.514.734.506</b>	<b>-</b>	<b>81.227.861.727</b>	<b>-</b>

**9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	26.656.648.206	104.361.240.272	5.481.671.676	2.171.623.227	138.671.183.381
- Mua trong năm	-	12.415.219.339	1.965.003.637	1.918.710.000	16.298.932.976
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.510.757.633)	(699.296.636)	-	(4.210.054.269)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>26.656.648.206</b>	<b>113.265.701.978</b>	<b>6.747.378.677</b>	<b>4.090.333.227</b>	<b>150.760.062.088</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15.698.857.025	95.867.962.364	4.626.486.819	1.551.351.695	117.744.657.903
- Khấu hao trong năm	2.004.775.252	4.926.239.263	588.812.502	302.077.173	7.821.904.190
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.510.757.633)	(699.296.636)	-	(4.210.054.269)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.703.632.277</b>	<b>97.283.443.994</b>	<b>4.516.002.685</b>	<b>1.853.428.868</b>	<b>121.356.507.824</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	10.957.791.181	8.493.277.908	855.184.857	620.271.532	20.926.525.478
Tại ngày cuối năm	<b>8.953.015.929</b>	<b>15.982.257.984</b>	<b>2.231.375.992</b>	<b>2.236.904.359</b>	<b>29.403.554.264</b>
Trong đó					
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				86.960.366.822	VND

**Công ty Cổ phần May Việt Thịnh**

58 Thoại Ngọc Hầu, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**10 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại	-	-	221.265.163.331	198.677.568.158	22.587.595.173	22.587.595.173
	-	-	<b>221.265.163.331</b>	<b>198.677.568.158</b>	<b>22.587.595.173</b>	<b>22.587.595.173</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- Hợp đồng tín dụng số 01/CV-038/016/19/014 ngày 23/05/2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thủ Đức với Công ty Cổ phần May Việt Thịnh với các điều khoản sau:
  - Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: tài trợ vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 936.791,65 USD, tương đương 21.752.302.113 đồng.
- Hợp đồng tín dụng số TAB.DN.973.301019 ngày 12/11/2019 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu với Công ty Cổ phần May Việt Thịnh với các điều khoản sau:
  - Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng hoặc USD tương đương;
  - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp;
  - Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 35.973 USD, tương đương 835.293.060 đồng.

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	947.054.290	6.286.494.277	7.233.548.567	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.973.963	3.973.963	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	570.598.866	5.020.362.412	4.477.312.411	-	1.113.648.867
- Thuế thu nhập cá nhân	-	519.023.765	1.694.915.728	1.924.936.457	-	289.003.036
- Thuế tài nguyên	-	159.000	398.400	557.400	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	995.599.059	995.599.059	-	-
- Các loại thuế khác	-	575.882	164.778.844	164.629.026	-	725.700
	-	<b>2.037.411.803</b>	<b>14.166.522.683</b>	<b>14.800.556.883</b>	-	<b>1.403.377.603</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.



**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Teijin Frontier (Hong Kong) Limited	36.536.629.133	36.536.629.133	22.731.176.675	22.731.176.675
- Miisui Bussan I-Fashion Ltd	27.628.230.157	27.628.230.157	16.777.808.550	16.777.808.550
- F&B Co.,Ltd	21.930.618.013	21.930.618.013	3.352.627.176	3.352.627.176
- Tổng Công ty Cổ phần May Việt Tiến	20.901.296.740	20.901.296.740	17.040.528.881	17.040.528.881
- Công ty TNHH Marsland Industries	-	-	11.669.660.251	11.669.660.251
- Viet Thinh Korea Co., Ltd	2.313.358.445	2.313.358.445	4.413.531.002	4.413.531.002
- Công ty HTKD Việt Tiến Tung Shing	6.847.562.990	6.847.562.990	290.383.650	290.383.650
- Công Ty Cổ Phần Xây dựng công trình Á Châu	5.915.731.766	5.915.731.766	294.745.973	294.745.973
- Thye Wah Han Pte Ltd	4.155.899.346	4.155.899.346	2.661.513.718	2.661.513.718
- Phải trả các đối tượng khác	15.890.134.544	15.890.134.544	5.371.956.752	5.371.956.752
	<b>142.119.461.134</b>	<b>142.119.461.134</b>	<b>84.603.932.628</b>	<b>84.603.932.628</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>20.901.296.740</b>	<b>20.901.296.740</b>	<b>17.040.528.881</b>	<b>17.040.528.881</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)</i>				

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	9.215.321	-
- Chi phí phải trả khác	279.009.220	718.604.380
	<b>288.224.541</b>	<b>718.604.380</b>

**14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Phải trả về cổ tức	13.000.000.000	13.000.000.000
- Phải trả Bảo hiểm xã hội	43.599.675	241.803.101
- Phải trả Bảo hiểm y tế	368.102.253	376.024.215
- Phải trả bảo hiểm thất nghiệp	2.994.551	3.451.681
- Phải trả kinh phí công đoàn	704.220.000	798.882.000
- Phải trả khác	189.496.723	134.498.170
	<b>14.308.413.202</b>	<b>14.554.659.167</b>
<b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>3.281.250.000</b>	<b>3.281.250.000</b>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 30)</i>		

Công ty Cổ phần May Việt Thịnh  
58 Thoại Ngọc Hầu, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>52.000.000.000</b>		<b>29.924.801.732</b>		<b>2.255.629.452</b>		<b>84.180.431.184</b>
Lãi trong năm	-		-		20.131.373.045		20.131.373.045
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2018	-		-		(4.026.274.609)		(4.026.274.609)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2018	-		2.013.137.305		(2.013.137.305)		-
Chi trả cổ tức	-		-		(13.000.000.000)		(13.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>52.000.000.000</b>		<b>31.937.939.037</b>		<b>3.347.590.583</b>		<b>87.285.529.620</b>
Lãi trong năm	-		-		21.367.294.580		21.367.294.580
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2019	-		-		(4.273.458.916)		(4.273.458.916)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2019	-		2.136.729.458		(2.136.729.458)		-
Chi trả cổ tức (*)	-		-		(13.000.000.000)		(13.000.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>52.000.000.000</b>		<b>34.074.668.495</b>		<b>5.304.696.789</b>		<b>91.379.365.284</b>

(\*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 06/04/2019, Công ty thực hiện tạm chia cổ tức cho năm 2019 với tỷ lệ là 25% vốn điều lệ là 13 tỷ đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm nay.



**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của tổ chức	25,24	13.125.000.000	25,24	13.125.000.000
- Cổ đông khác	74,76	38.875.000.000	74,76	38.875.000.000
	<b>100</b>	<b>52.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>52.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	52.000.000.000	52.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	52.000.000.000	52.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận:</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	13.000.000.000	13.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	13.000.000.000	13.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	13.000.000.000	13.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	13.000.000.000	13.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	13.000.000.000	13.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>13.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.200.000	5.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.200.000	5.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	34.074.668.495	31.937.939.037
	<b>34.074.668.495</b>	<b>31.937.939.037</b>

**16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 1998 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 11.814,90 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	63.094.311.504	57.351.335.701
---	----------------	----------------

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2019	01/01/2019
--	------------	------------

- Đô la Mỹ (USD)	3.957.264,13	2.464.258,00
------------------	--------------	--------------

**17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND

Doanh thu bán hàng	719.282.966.622	508.771.156.819
--------------------	-----------------	-----------------

Doanh thu gia công	204.368.254.994	232.487.788.775
--------------------	-----------------	-----------------

	<b>923.651.221.616</b>	<b>741.258.945.594</b>
--	------------------------	------------------------

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 30)

	<b>193.887.806.106</b>	<b>208.918.943.841</b>
--	------------------------	------------------------

**18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND

Giá vốn bán hàng	666.684.717.235	470.480.048.886
------------------	-----------------	-----------------

Giá vốn gia công	167.984.840.828	197.953.169.779
------------------	-----------------	-----------------

	<b>834.669.558.063</b>	<b>668.433.218.665</b>
--	------------------------	------------------------

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND

Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.182.974.430	1.782.384.102
----------------------------	---------------	---------------

Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.930.000.000	1.505.000.000
-----------------------------	---------------	---------------

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.705.720.362	1.819.590.381
---	---------------	---------------

	<b>5.818.694.792</b>	<b>5.106.974.483</b>
--	----------------------	----------------------

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND

Lãi tiền vay	1.320.081.650	118.150.848
--------------	---------------	-------------

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	830.548.275	1.503.722.778
--	-------------	---------------

Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	69.538.058	-
--	------------	---

	<b>2.220.167.983</b>	<b>1.621.873.626</b>
--	----------------------	----------------------



**21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.961.394.479	6.333.571.732
Chi phí khác bằng tiền	79.499.818	156.281.413
	<b>8.040.894.297</b>	<b>6.489.853.145</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	36.119.519.693	34.202.157.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.289.788.857	1.185.560.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.739.465.843	5.124.290.411
Chi phí khác bằng tiền	7.119.854.558	6.894.220.109
Chi phí khác bằng tiền	1.405.681.948	520.331.275
	<b>58.674.310.899</b>	<b>47.926.559.551</b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	416.454.546	426.636.365
Thu nhập khác	106.217.280	2.881.542.938
	<b>522.671.826</b>	<b>3.308.179.303</b>

**24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	26.387.656.992	25.202.594.393
Các khoản điều chỉnh tăng	1.101.571.827	1.658.512.349
- Chi phí không hợp lý hợp lệ	1.101.571.827	1.658.512.349
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.387.416.761)	(1.505.000.000)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(457.416.761)	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(1.930.000.000)	(1.505.000.000)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	25.101.812.058	25.356.106.742
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>5.020.362.412</b>	<b>5.071.221.348</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	570.598.866	2.096.832.995
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.477.312.411)	(6.597.455.477)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.113.648.867</b>	<b>570.598.866</b>

## 25 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	21.367.294.580	20.131.373.045
Các khoản điều chỉnh	(4.273.458.916)	(4.026.274.609)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(4.273.458.916)	(4.026.274.609)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	17.093.835.664	16.105.098.436
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.200.000	5.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>3.287</b>	<b>3.097</b>

Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 06/04/2019, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 20%.

## 26 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	237.940.476.652	197.188.135.730
Chi phí nhân công	293.663.611.614	304.281.410.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.821.904.190	7.960.266.204
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.762.061.817	18.198.922.321
Chi phí khác bằng tiền	8.342.975.500	9.003.874.864
	<b>578.531.029.773</b>	<b>536.632.609.316</b>

## 27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.669.086.409	-	138.782.975.975	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.610.450.678	-	34.035.676.052	-
	<b>241.279.537.087</b>	<b>-</b>	<b>172.818.652.027</b>	<b>-</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ		22.587.595.173		-
Phải trả người bán, phải trả khác		156.427.874.336	99.158.591.795	
Chi phí phải trả		288.224.541	718.604.380	
		<b>179.303.694.050</b>	<b>99.877.196.175</b>	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	113.669.086.409	-	-	113.669.086.409
Phải thu khách hàng, phải thu khác	127.610.450.678	-	-	127.610.450.678
	<b>241.279.537.087</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>241.279.537.087</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	138.782.975.975	-	-	138.782.975.975
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.035.676.052	-	-	34.035.676.052
	<b>172.818.652.027</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>172.818.652.027</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	22.587.595.173	-	-	22.587.595.173
Phải trả người bán, phải trả khác	156.427.874.336	-	-	156.427.874.336
Chi phí phải trả	288.224.541	-	-	288.224.541
	<b>179.303.694.050</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>179.303.694.050</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	99.158.591.795	-	-	99.158.591.795
Chi phí phải trả	718.604.380	-	-	718.604.380
	<b>99.877.196.175</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>99.877.196.175</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	221.265.163.331	29.950.522.016
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	198.667.438.478	29.950.522.016

**29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>193.887.806.106</b>	<b>208.918.943.841</b>
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	Cổ đông lớn	193.723.160.556	208.634.847.111
- Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết	164.645.550	284.096.730

<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>48.556.322.708</b>	<b>37.125.058.612</b>
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	Cổ đông lớn	48.556.322.708	37.088.748.612
- Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết	-	36.310.000
<b>Chia cổ tức</b>		<b>3.281.250.000</b>	<b>3.281.250.000</b>
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	Cổ đông lớn	3.281.250.000	3.281.250.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		<b>19.247.480.866</b>	<b>4.051.789.663</b>
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	Cổ đông lớn	19.237.969.314	4.030.146.349
- Công ty TNHH Việt Khánh	Công ty liên kết	9.511.552	21.643.314
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>		<b>20.901.296.740</b>	<b>17.040.528.881</b>
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	Cổ đông lớn	20.901.296.740	17.040.528.881
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>		<b>3.281.250.000</b>	<b>3.281.250.000</b>
- Tổng Công ty Cổ phần may Việt Tiến	Cổ đông lớn	3.281.250.000	3.281.250.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	2.206.771.379	2.219.311.411

### 31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

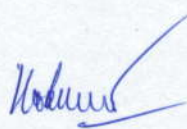
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Xuân Oanh

Kế toán trưởng



Hồ Ngọc Huy

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2020



Tổng Giám đốc

Trần Minh Công